

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/6/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02/6/2017 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch	
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch	
	Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/5/2020
	Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	
	Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên	
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/12/2020
Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/12/2020
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách tài chính	
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Số: 184/2021/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Armephaco

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 05/5/2021 từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 18/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 01/9/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021*

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		880.706.410.507	908.749.457.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	41.100.404.248	36.604.683.594
1. Tiền	111		41.100.404.248	36.604.683.594
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.350.000.000	5.350.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.350.000.000	5.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575.314.383.116	602.046.596.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	434.554.154.366	446.981.984.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	135.180.388.024	149.577.176.208
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	8.007.882.291	8.126.261.111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.428.041.565)	(2.638.825.441)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	249.561.514.312	254.447.664.432
1. Hàng tồn kho	141		249.561.514.312	254.447.664.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.380.108.831	10.300.513.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	582.640.824	591.523.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.745.437.238	9.656.959.604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	52.030.769	52.030.769
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		86.903.533.119	82.933.498.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.829.397.040	1.824.397.040
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.829.397.040	1.824.397.040
II. Tài sản cố định	220		50.228.712.842	49.918.379.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	50.210.052.035	49.771.063.639
- Nguyên giá	222		182.867.868.754	176.710.525.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.657.816.719)	(126.939.461.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	18.660.807	147.315.921
- Nguyên giá	228		985.725.000	985.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(967.064.193)	(838.409.079)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	32.187.498.064	27.988.135.025
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.165.498.064	27.966.135.025
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.657.925.173	3.202.587.209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.657.925.173	3.202.587.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		967.609.943.626	991.682.956.731

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		776.292.256.243	806.790.061.224
I. Nợ ngắn hạn	310		775.357.804.243	805.855.609.224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	124.354.135.468	193.475.119.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	130.149.295.341	154.216.279.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.798.147.775	968.726.943
4. Phải trả người lao động	314		3.902.003.925	3.905.015.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	15.378.135.645	5.499.073.615
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	51.315.069.804	17.101.733.031
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	448.461.016.285	430.689.660.988
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	934.452.000	934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.317.687.383	184.892.895.507
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	191.270.893.146	184.843.980.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	16.717.251.196
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.253.641.950	37.826.729.156
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		37.826.729.156	30.872.281.050
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		6.426.912.794	6.954.448.106
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	48.915.155
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	48.915.155
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		967.609.943.626	991.682.956.731
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 -DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	1.009.420.817.029	1.450.643.321.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	759.592.335	3.152.381.175
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	1.008.661.224.694	1.447.490.940.527
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	914.605.326.894	1.341.755.235.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		94.055.897.800	105.735.704.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2.918.448.707	3.656.615.399
7. Chi phí tài chính	22	5.22	37.727.648.340	42.343.137.371
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.828.515.068	39.593.588.185
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		8.592.106.396	5.856.991.036
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	28.685.267.254	32.430.147.361
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	31.785.777.907	30.994.561.245
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.367.759.402	9.481.465.019
12. Thu nhập khác	31	5.24	180.225.375	70.938.383
13. Chi phí khác	32	5.24	288.287.107	1.152.237.507
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(108.061.732)	(1.081.299.124)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.259.697.670	8.400.165.895
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	832.784.876	1.445.717.789
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.426.912.794	6.954.448.106
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		6.426.912.794	6.954.448.106
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	494	535

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.259.697.670	8.400.165.895
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	7.385.914.826	8.617.617.403
- Các khoản dự phòng	03	(210.783.876)	(138.520.379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	970.474.990	12.958.098
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.234.509.486)	(6.638.861.569)
- Chi phí lãi vay	06	33.828.515.068	39.593.588.185
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.999.309.192	49.846.947.633
3. thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.895.959.357	204.959.172.486
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.886.150.120	(19.164.164.005)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(59.073.268.004)	(196.494.116.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	553.544.480	648.226.502
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.890.732.080)	(34.385.359.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(936.935.128)	(1.703.670.523)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(204.848.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.565.972.063)	3.502.187.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.698.369.026)	(1.116.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	172.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.815.979.173	4.597.732.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.709.662.580)	981.632.081
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	706.879.612.778	948.631.882.749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(689.108.257.481)	(967.877.747.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.771.355.297	(19.245.864.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.495.720.654	(14.762.044.856)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.604.683.594	51.366.728.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41.100.404.248	36.604.683.594

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2020: 328 người (Năm 2019 là 211 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại 31/12/2020

Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xi nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ	Đang hoạt động
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Ngừng hoạt động từ năm 2018
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	Đang hoạt động

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con và liên kết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phân lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 13/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco là Công ty TNHH Một thành viên; tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Armephaco. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106892737 ngày 05/07/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 18.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina là Công ty TNHH Một thành viên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316092423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/01/2020, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020 là 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Armephaco, công ty các con của Công ty Cổ phần Armephaco là Công ty TNHH MTV 120 Armephaco; Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco; Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

<u>Thời điểm</u>	<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua vào</u>	<u>Tỷ giá bán ra</u>
31/12/2020	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.110 VND/USD	23.230 VND/USD
31/12/2020	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.825 VND/EUR	26.601 VND/EUR

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 03 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cô phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	571.285.089	2.026.393.226
Tiền gửi ngân hàng	40.529.119.159	34.578.290.368
Tổng	41.100.404.248	36.604.683.594

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Ngắn hạn	4.350.000.000	4.350.000.000	5.350.000.000	5.350.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.150.000.000	2.150.000.000	650.000.000	650.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng	4.350.000.000	4.350.000.000	5.350.000.000	5.350.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	434.554.154.366	446.981.984.352
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	201.106.808	39.798.321.952
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	41.117.830.433	26.186.956.139
Bệnh viện Bạch Mai	1.031.985.941	9.013.510.002
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	18.985.244.924	29.077.542.823
Bệnh viện lão khoa Trung ương	3.124.048.500	18.744.291.000
Công ty Cổ phần HANCORP	32.019.396.978	11.548.407.616
Công ty cổ phần Xây dựng số 12	10.907.444.050	-
Công ty 36.66	34.068.527.027	-
Phải thu các đối tượng khác	293.098.569.705	312.612.954.820
Tổng	434.554.154.366	446.981.984.352

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	135.180.388.024	149.577.176.208
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.356.304.295	29.227.171.785
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Y Việt	74.398.887.516	6.029.977.279
GLOTECH SOLUTION LIMITED	-	84.806.827.256
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	9.459.779.622	-
Phải thu các đối tượng khác	18.965.416.591	29.513.199.888
Tổng	135.180.388.024	149.577.176.208

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	8.007.882.291	-	8.126.261.111	-
Tạm ứng	5.296.408.169	-	4.914.445.483	-
Ký cược, ký quỹ	1.030.487.378	-	1.809.574.424	-
Phải thu khác	1.680.986.744	-	1.402.241.204	-
- <i>Lãi vay trích trước</i>	<i>173.436.165</i>	<i>-</i>	<i>126.996.164</i>	<i>-</i>
- <i>Chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>74.217.729</i>	<i>-</i>	<i>226.866.818</i>	<i>-</i>
- <i>Phải thu đối tượng khác</i>	<i>1.433.332.850</i>	<i>-</i>	<i>1.048.378.222</i>	<i>-</i>
Dài hạn	1.829.397.040	-	1.824.397.040	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.829.397.040	-	1.824.397.040	-
Tổng	9.837.279.331	-	9.950.658.151	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.6 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.428.041.565		2.638.825.441	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn từ 6 tháng đến 01 năm	Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải	-	-	-	286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng	-	-	-	122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBYT	-	-	-	117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	-	-	-	117.007.180
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	-	-	-	506.804.517
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Kỳ Phương	-	-	-	125.328.600
Công ty TNHH Một Thành Viên MC-FOOD	-	-	-	158.083.488
Cty TNHH Vân Anh	-	-	-	169.880.000
Đối tượng khác	-	-	-	824.036.452
Tổng	-	-	-	2.428.041.565

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.265.709.113	-	74.046.343.875	-
Công cụ, dụng cụ	87.458.566	-	187.641.374	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	29.372.591.535	-	28.628.669.233	-
Thành phẩm	22.698.767.470	-	23.658.167.180	-
Hàng hóa	150.136.987.628	-	127.926.842.770	-
Tổng	249.561.514.312	-	254.447.664.432	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	78.419.880.498	78.206.125.470	18.982.804.780	1.101.714.872	176.710.525.620
Tăng trong năm	2.282.811.066	17.535.457.087	-	206.726.364	20.024.994.517
Mua trong năm	99.992.455	3.702.943.433	-	-	3.802.935.888
Cải tạo, nâng cấp	1.214.715.136	427.407.768	-	-	1.642.122.904
Điều chuyển, phân loại lại	968.103.475	11.151.795.654	-	206.726.364	12.326.625.493
Điều chuyển xuất kho	-	2.253.310.232	-	-	2.253.310.232
Giảm trong năm	-	-	13.867.651.383	-	13.867.651.383
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.541.025.890	-	1.541.025.890
Do phân loại lại	-	-	12.326.625.493	-	12.326.625.493
Số dư tại 31/12/2020	80.702.691.564	95.741.582.557	5.115.153.397	1.308.441.236	182.867.868.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	48.469.367.878	67.264.664.364	10.526.489.498	678.940.241	126.939.461.981
Tăng trong năm	6.668.841.201	4.897.880.604	277.927.354	318.176.822	12.162.825.981
Khấu hao trong năm	3.079.428.390	3.790.574.428	277.927.354	111.450.458	7.259.380.630
Phân loại lại	3.589.412.811	1.107.306.176	-	206.726.364	4.903.445.351
Giảm trong năm	-	-	6.444.471.243	-	6.444.471.243
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.541.025.890	-	1.541.025.890
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	4.903.445.353	-	4.903.445.353
Số dư tại 31/12/2020	55.138.209.079	72.162.544.968	4.359.945.609	997.117.063	132.657.816.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	29.950.512.620	10.941.461.106	8.456.315.282	422.774.631	49.771.063.639
Tại 31/12/2020	25.564.482.485	23.579.037.589	755.207.788	311.324.173	50.210.052.035

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 53.980.185.389 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 64.005.086.367 đồng)
 Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 8.401.946.604 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 5.141.361.836 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	985.725.000	985.725.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	985.725.000	985.725.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	838.409.079	838.409.079
Tăng trong năm	128.655.114	128.655.114
Khấu hao trong năm	128.655.114	128.655.114
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	967.064.193	967.064.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	147.315.921	147.315.921
Tại 31/12/2020	18.660.807	18.660.807

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 913.725.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạnĐơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinabankook	32,30%	32,30%	32.165.498.064	-	27.966.135.025	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	22.000.000	-	22.000.000	-
Tổng			32.187.498.064	-	27.988.135.025,00	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	582.640.824	591.523.268
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	582.640.824	591.523.268
Dài hạn	2.657.925.173	3.202.587.209
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.247.781.920	1.710.389.512
Chi phí sửa chữa, kiểm định	1.353.443.908	1.224.362.401
Chi phí khác	56.699.345	267.835.296
Tổng	3.240.565.997	3.794.110.477

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	124.354.135.468	124.354.135.468	193.475.119.813	193.475.119.813
Công ty Cổ Phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	6.823.620.000	6.823.620.000	6.823.620.000	6.823.620.000
KRKA.D.D., NOVO MESTO	5.474.304.000	5.474.304.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	2.899.999.751	2.899.999.751	7.999.999.751	7.999.999.751
Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	5.651.432.964	5.651.432.964	10.018.409.648	10.018.409.648
RADIATION EQUIPMENT PTE LTD	-	-	38.951.158.000	38.951.158.000
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	3.163.628.000	3.163.628.000	18.413.628.000	18.413.628.000
SMART SOLUTIONS TRADING CORP	5.886.646.586	5.886.646.586	-	-
GLOTECH SOLUTION LIMITED	3.778.592.957	3.778.592.957	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Nam Khanh	3.996.523.440	3.996.523.440	-	-
Công ty TNHH TM và DV Nguyễn Gia Khang	2.005.178.000	2.005.178.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Meditop	2.146.240.000	2.146.240.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư y tế AMED	2.136.695.068	2.136.695.068	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược ANPHARMA	6.607.654.636	6.607.654.636	2.535.945.903	2.535.945.903
Covalent Laboratories Pvt.Ltd	7.916.315.000	7.916.315.000	-	-
Công ty Dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH)	6.049.439.550	6.049.439.550	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	59.817.865.516	59.817.865.516	108.732.358.511	108.732.358.511
Tổng	124.354.135.468	124.354.135.468	193.475.119.813	193.475.119.813

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	130.149.295.341	154.216.279.470
Bệnh Viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	32.662.273.000	-
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	-	17.255.858.900
Công ty Cổ phần HANCORP	-	24.516.645.088
Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	-	23.908.424.850
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	13.662.473.609
Đối tượng khác	81.354.385.841	58.740.240.523
Tổng	130.149.295.341	154.216.279.470

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	968.726.943	54.363.387.687	53.533.966.855	1.798.147.775
Thuế giá trị gia tăng	359.208.552	38.930.336.473	38.156.978.405	1.132.566.620
Thuế XNK	-	13.985.405.152	13.985.405.152	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.102.909	832.784.876	936.935.128	172.952.657
Thuế thu nhập cá nhân	332.415.482	579.367.388	419.154.372	492.628.498
Thuế khác	-	35.493.798	35.493.798	-
Phải thu	52.030.769	-	-	52.030.769
Thuế giá trị gia tăng	2.356.849	-	-	2.356.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.635.908	-	-	43.635.908
Thuế thu nhập cá nhân	6.038.012	-	-	6.038.012

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	15.378.135.645	5.499.073.615
Chi phí độc hại	15.587.500	15.300.000
Chi phí nước sạch	13.247.665	14.900.000
Chi phí tiền điện	82.429.861	179.657.292
Chi phí lãi vay	15.177.742.215	5.239.959.227
Chi phí khác	3.500.000	3.500.000
Trích trước phí bảo vệ	20.272.000	18.580.000
Tiền lương phép phải trả	65.356.404	27.177.096
Dài hạn	-	-
Tổng	15.378.135.645	5.499.073.615

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.16 Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	51.315.069.804	17.101.733.031
Kinh phí công đoàn	1.898.897.942	1.728.284.558
Bảo hiểm xã hội	330.580.715	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	179.508.700	362.141.200
Phải trả, phải nộp khác	48.906.082.447	15.011.307.273
<i>Cô tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>587.589.209</i>	<i>587.589.209</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>11.972.974.320</i>	<i>12.230.527.828</i>
<i>Trần Thị Thu Huyền</i>	<i>5.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>28.360.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>1.157.934.251</i>	<i>865.605.569</i>
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan:</u>	<u>28.360.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>28.360.000.000</i>	<i>-</i>
Dài hạn	934.452.000	934.452.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	934.452.000	934.452.000
Tổng	52.249.521.804	18.036.185.031

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m² đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m² đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m² đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m² đất tại địa chỉ Số 8 Tầng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	448.461.016.285	448.461.016.285	706.879.612.778	689.108.257.481	430.689.660.988	430.689.660.988
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội	-	-	23.876.445.702	48.252.212.049	24.375.766.347	24.375.766.347
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	-	-	-	1.083.245.057	1.083.245.057	1.083.245.057
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	172.881.912.500	172.881.912.500	360.732.817.692	327.872.900.634	140.021.995.442	140.021.995.442
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	40.789.978.912	40.789.978.912	99.292.511.950	108.447.247.380	49.944.714.342	49.944.714.342
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	45.490.195.020	45.490.195.020	72.076.903.520	28.729.497.696	2.142.789.196	2.142.789.196
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	52.340.904.253	52.340.904.253	117.867.213.689	125.415.108.690	59.888.799.254	59.888.799.254
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (5)	16.958.025.600	16.958.025.600	33.033.720.225	45.500.421.975	29.424.727.350	29.424.727.350
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	3.807.624.000	3.807.624.000	3.807.624.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Tổng	448.461.016.285	448.461.016.285	706.879.612.778	689.108.257.481	430.689.660.988	430.689.660.988

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 501/HDDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 20/12/2019 với giá trị hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 15/11/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/9/2020. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 133/2020/HĐTD/TLG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 19/5/2020 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 85/2019/HĐTD/TLG/01 ngày 14/05/2019 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HĐBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 85/2019/HĐBD/TLG/05 ngày 24/12/2019; HĐ số 85/2019/HĐBD/TLG/07 ngày 26/02/2020; HĐ số 85/2019/HĐBD/TLG/08 ngày 16/3/2020; HĐ số 85/2019/HĐBD/TLG/09 ngày 16/3/2020.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-ARME ngày 28/6/2019 với giới hạn cấp tín dụng là: 197.726.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngân hàng phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 71.226.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng ngân hàng phục vụ cho các gói thầu liên quan đến dự án bệnh viện Hữu nghị Việt Đức là 110.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là : 46.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và không vượt quá ngày 28/07/2020. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội theo HĐ cho vay theo hạn mức số 01/2020/CVHM/VCBHN-120.ARME, ngày 24 tháng 03 năm 2020. Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu cấp tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hàng phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được quy định trong từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2015/TKCC/VCBHN-120, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 03/2015/TKCC/VCBHN-120, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2016/TKCC/VCBHN-120.

(5): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội theo HĐ cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT206-120.ARMEPHACO ngày 05 tháng 03 năm 2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT206-120.ARMEPHACO ngày 21 tháng 8 năm 2020. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm phù hợp với Đăng ký kinh doanh. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh, được xác định và được quy định trong từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp số công chứng 3224..14 Quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/06/2014, Hợp đồng thế chấp số công chứng 3225..14 Quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/6/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 41-2014/HĐCC/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 17/6/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2020/HĐBD/NHCT106-120ARMEPHACO tháng 02/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	130.000.000.000	16.717.251.196	31.024.930.139	300.000.000	178.042.181.335
Lãi trong năm trước	-	-	6.954.448.106	-	6.954.448.106
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(152.649.089)	-	(152.649.089)
Số dư tại 31/12/2019	130.000.000.000	16.717.251.196	37.826.729.156	300.000.000	184.843.980.352
Số dư tại 01/01/2020	130.000.000.000	16.717.251.196	37.826.729.156	300.000.000	184.843.980.352
Lãi trong năm nay	-	-	6.426.912.794	-	6.426.912.794
Số dư tại 31/12/2020	130.000.000.000	16.717.251.196	44.253.641.950	300.000.000	191.270.893.146

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	152.649.089
Phân phối các quỹ	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.002.523.212.984	1.445.082.528.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.897.604.045	5.560.793.255
Tổng	1.009.420.817.029	1.450.643.321.702
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	759.592.335	3.152.381.175
Tổng	759.592.335	3.152.381.175
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.001.763.620.649	1.441.930.147.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.897.604.045	5.560.793.255
Tổng	1.008.661.224.694	1.447.490.940.527

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	909.900.782.298	1.337.038.002.462
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.704.544.596	4.717.233.504
Tổng	914.605.326.894	1.341.755.235.966

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	387.306.079	305.080.998*
Cổ tức lợi nhuận được chia	82.369.738	504.000.000*
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.051.347.462	1.481.556.838
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	31.008.002
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	1.397.425.428	1.334.969.561
Tổng	2.918.448.707	3.656.615.399

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	33.828.515.068	39.593.588.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.928.658.282	2.705.583.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	970.474.990	43.966.100
Tổng	37.727.648.340	42.343.137.371

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng	28.685.267.254	32.430.147.361
Chi phí nhân viên	11.451.008.996	13.494.281.585
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	159.446.476	245.964.997
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	257.532.141	169.074.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Thuế phí và lệ phí	46.659.227	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.220.833.115	12.984.706.612
Chi phí bằng tiền khác	4.549.787.299	5.536.119.265
Chi phí quản lý	31.785.777.907	30.994.561.245
Chi phí nhân viên quản lý	13.536.567.294	13.411.079.063
Chi phí vật liệu quản lý	349.750.365	312.265.287
Chi phí đồ dùng văn phòng	700.521.859	566.763.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.819.942.845	1.690.928.360
Thuế phí và lệ phí	7.393.591.569	7.482.549.079
Chi phí dự phòng	-	50.964.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.576.727.960	5.578.510.303
Chi phí bằng tiền khác	2.619.459.891	1.901.501.567
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(210.783.876)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(210.783.876)	-
Tổng	60.471.045.161	63.424.708.606

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	172.727.273	-
Các khoản khác	7.498.102	70.938.383
Tổng	180.225.375	70.938.383
Chi phí khác		
Lỗi thanh lý tài sản	-	27.210.465
Xử lý công nợ 3388	-	-
Chi nộp phạt thuế, hành chính	262.061.990	427.922.650
Khấu hao tài sản không còn hoạt động	-	527.399.356
Chi phí lãi chậm trả BHXH	1.315.486	-
Chi phí khác	24.909.631	169.705.036
Tổng	288.287.107	1.152.237.507
Lợi nhuận khác	(108.061.732)	(1.081.299.124)

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	832.784.876	1.445.717.789
Tổng	832.784.876	1.445.717.789

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.426.912.794	6.954.448.106
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.426.912.794	6.954.448.106
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	494	535

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.261.941.348	274.228.615.716
Chi phí nhân công	44.662.069.848	38.153.326.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.385.914.826	8.617.617.403
Chi phí dự phòng	(210.783.876)	50.964.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.220.782.960	20.761.498.385
Chi phí khác bằng tiền	18.765.778.002	11.483.660.630
Tổng	360.085.703.108	353.295.682.736

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	948.649.048	820.200.000
Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	802.773.989	1.061.716.000

Trong đó:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	72.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	45.000.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	45.000.000
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	22.619.048	45.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	60.000.000	45.000.000
Đỗ Chi	Thành viên HĐQT	-	45.000.000
Nguyễn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trần Tiên Đức	Trưởng ban kiểm soát	60.000.000	45.000.000
Phạm Thị Hiền	Thành viên BKS	36.000.000	27.000.000
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	36.000.000	27.000.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	458.030.000	379.200.000
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	357.600.000	268.200.000
Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	296.400.000	98.800.000
Đỗ Chi	Phó TGD	-	313.116.000
Đỗ Mạnh Hà	Phó TGD PTKD	-	55.600.000
Đỗ Đình Ngọc	Kế toán trưởng	-	197.600.000
Trần Thu Xuân	Thư ký HĐQT (Người công bố thông tin)	-	21.400.000
Nguyễn Trường Quân	Thư ký HĐQT (Người công bố thông tin)	148.773.989	107.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch các bên liên quan**

Giao dịch mua	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	3.524.788.140	5.187.279.040

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Ông Nguyễn Văn Dũng	28.360.000.000	-

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Đoàn Thị Thanh Huyền

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng